GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 16 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000608

Tên phòng ban: Department: Phòng an toàn	Người đề nghị: Vũ Đức Anh	Ngày đề nghị: Request Date: 16/09/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 25/09/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1101.02.1342	Cán cuốc, xẻng / Shovel	1,5m	Cái/Pcs	Chăm sóc cảnh quan nhà máy	10.00	10	0	0	10.00	
2	1101.01.1253	Cuốc chim / Pickaxe	1,5 kg	Cái/Pcs	Chăm sóc cảnh quan nhà máy	5.00	5	0	0	5.00	
3	1101.01.1254	Xẻng nhọn / Pointed shovel	230x270x470mm	Cái/Pcs	Chăm sóc cảnh quan nhà máy	10.00	10	0	0	10.00	
4	1101.01.1031	Dao chặt cây / Knife	0,7 kg	Cái/Pcs	Chăm sóc cảnh quan nhà máy	5.00	5	0	0	5.00	
5	1201.02.0524	Dây thép buộc / Steel wire	CT3 Ø2	Kg	Chăm sóc cảnh quan nhà máy	10.00	10	0	0	10.00	
6	1201.02.0523	Dây thép buộc / Steel wire	CT3 Ø1	Kg		10.00	10	0	0	10.00	
7	1201.02.1446	Cước cắt cỏ / Lawn mowing charges	Gai đen loại 3mm	uộn / Ro		5.00	5	0	0	5.00	
8	1101.01.1244	Đầu xới đất / Tilling head	Lưỡi 10 cm	Cái/Pcs		4.00	4	0	0	4.00	
9	1101.01.1245	Lưỡi cắt cỏ bằng xích / Chain blade	Đường kính 33cm, chất liệu thép	Cái/Pcs		6.00	6	0	0	6.00	
10	1201.02.1444	Lưới đen / Black mesh		M		100.00	100	0	0	100.00	
11	1101.01.1241	Máy cưa / Saw off machine	3,4 kW	Cái/Pcs		1.00	1	0	0	1.00	Máy cưa cành dùng xăng Husqvarna 365

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
12	1201.02.1445	Dây buộc/ Fastening wire	Chất liệu nilong	Cuộn/Rol		5.00	5	0	0	5.00	
13	1201.02.1302	Sơn màu đỏ / Paint red		Kg		3.00	3	0	0	3.00	
14	1201.02.1303	Sơn màu trắng / Panit white		Kg		3.00	3	0	0	3.00	
15	1201.02.1335	Sơn xịt màu trắng / white spray paint		Lọ/Bottle		10.00	10	0	0	10.00	
16	1101.01.1255	Bơm mỡ bằng tay / Manual grease pump	2 ty piston 900cc	Cái/Pcs		2.00	2	0	0	2.00	
17	1201.02.1457	Mỡ bò bôi trơn/ Grease lubricated	Mỡ L3, dạng tuýt	uýp/Tub		24.00	24	0	0	24.00	
18	1101.01.1256	Máy cắt tỉa / Trimming machine	0,7 kW	Cái/Pcs		1.00	1	0	0	1.00	HUSQVARNA - 226HD60S
19	1101.02.1028	Băng rôn / Banner	In trên chất liệu bạt (KT 1m x 10m)	Cái/Roll	Băng rôn treo thực tập phương án chữa cháy	1.00	1	0	0	1.00	
20	1101.02.1341	Băng rôn/ Banner	3,5x5m	Cái/Pcs	Băng rôn treo thực tập phương án chữa cháy	1.00	1	0	0	1.00	In chất liệu bạt. Có khung đỡ phía sau, có chân để di chuyển
21	1004.01.0058	Cần gạt mưa / Wiping	45cm	Cái/Pcs	Lắp cho xe cứu hỏa	3.00	3	0	0	3.00	
22	1004.01.0059	Cần gạt mưa / Wiping	50cm	Cái/Pcs	Lắp cho xe cứu thương	1.00	1	0	0	1.00	
23	1004.01.0060	Cần gạt mưa / Wiping	55cm	Cái/Pcs	Lắp cho xe cứu thương	1.00	1	0	0	1.00	
Cộng/ToTal						**221.00**	**221**	**0**		**221**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 25 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000655

Tên phòng ban: Department: Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Lê Trường Ca	Ngày đề nghị: Request Date: 25/09/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 14/09/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1201.02.0448	Dầu thủy lực / Hydraulic oil	Perfecto X46	Lít	Thay thế, bổ xung thiết bị	2 090.00	618	1 472	0	2 090.00	Lò, máy
2	1201.02.0447	Dầu thủy lực / Hydraulic oil	X32	Lít	Dự phòng bên lò	1 045.00	0	1 045	418	618.00	Lò hơi
3	1201.02.0185	Dầu thủy lực / Hydraulic oil	VG 320 (Castrol Alpha SP 320)	Lít	Dự phòng BOP	618.00	0	618	418	618.00	Dự Phòng BOP
Cộng/ToTal						**3 753.00**	**618**	**3 135**		**3 326**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 15 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000658

Tên phòng ban: Department: Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date: 15/09/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 15/11/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1101.01.1208	Ống thép mạ kẽm / Galvanized steel pipe	Ø48x2.0x2400mm	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	500.00	0	500	72	500.00	
2	1101.01.1207	Ống thép mạ kẽm/ Galvanized steel pipe	Ø48x2.0x3600mm	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	500.00	0	500	107	500.00	
3	1101.01.1206	Ống thép mạ kẽm/ Galvanized steel pipe	Ø48x2.0x6000mm	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	400.00	0	400	200	400.00	
4	1101.01.0830	Sạp giáo / Scaffolding	3000x210x45x1.2(mm)	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	600.00	0	600	0	600.00	Mạ kẽm/Galvanized
5	1101.01.0825	Khóa giàn giáo -khóa tĩnh / Scaffolding lock-static lock	Ø48x2.5(mm)	Bộ/Set	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	2 000.00	0	2 000	0	2 000.00	
6	1101.01.0826	Khóa giàn giáo -khóa xoay / Scaffolding lock - rotation lock	Ø48x2.5(mm)	Bộ/Set	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	1 000.00	0	1 000	0	1 000.00	
7	1101.01.1250	Nối ống giàn giáo / Sleeve coupler	BS1139- D49x3mm	Cái / PCS	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	300.00	0	300	0	300.00	Nối ống Ø48mm, mạ kẽm/Connect pipes Ø48mm, Galvanized
8	1101.01.1251	Sạp giáo / scaffolding	2000x210x45x1.2(mm)	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	200.00	0	200	0	200.00	Mạ kẽm/Galvanized

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
9	1101.01.1209	Ống thép mạ kẽm / Galvanized steel pipe	Ø48x2.0x1000mm	Cái/Pcs	Phục vụ công tác bắc giàn giáo sửa chữa/Serving scaffolding repair work	150.00	0	150	158	150.00	
Cộng/ToTal						**5 650.00**	**0**	**5 650**		**5 650**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000662

Tên phòng ban: Department: Phòng quản lý kho	Người đề nghị:	Ngày đề nghị: Request Date: 30/09/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 16/09/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1101.01.1126	Giá để hàng / Shelf	Sàn bộ đầu KT 2680x1100x3000mmx3	Bộ/Set	Bảo quản hàng trong kho	1.00	1	0	0	1.00	
2	1101.01.1127	Giá để hàng / Shelf	Sàn bộ nối tiếp KT 2590x1100x3000 mmx3	Bộ/set	Bảo quản hàng trong kho	6.00	6	0	0	6.00	
Cộng/ToTal						**7.00**	**7**	**0**		**7**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000663

Tên phòng ban: Department: Phòng quản lý kho	Người đề nghị:	Ngày đề nghị: Request Date: 30/09/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 16/09/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1101.02.1343	Pallet gỗ kín 1 mặt / 1-sided sealed wooden pallet	1200x1100x160mm	Cái/Pcs	Bảo quản hàng trong kho	100.00	50	50	0	100.00	
Cộng/ToTal						**100.00**	**50**	**50**		**100**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 21 tháng 9 năm 2020

Số: DN2000667

Tên phòng ban: Phân xưởng sản xuất (vận hành) Department	Người đề nghị: Nguyễn Đức Tưởng	Ngày đề nghị: 21/09/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 21/09/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Vật tư ☐ Products type : Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service
Lý do mua sắm: Sửa chữa sự cố : ☐ Order reason Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao ☐ Attrition :
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ ☐ Approved plan		Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ Accured out of plan

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1401.01.0844	Mô đun nguồn PLC / PLC Power Module	Model: 6ES7307-1KA02-0AA0; Input: 120/230V, 4.2A/1.9A, 50-60Hz; Output: DC 24V, 10A	Cái/Pcs	Thay thế cho hệ thống máy đánh phá đống	1.00	1	0	0	1.00	
Cộng/ToTal						**1.00**	**1**	**0**		**1**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent